

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ TP. HCM**

KHOA KINH TẾ

**TÀI LIỆU GIẢNG DẠY
CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH**



TP. Hồ Chí Minh, Năm 2021

MỤC LỤC

Chương I: NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ LOẠI HÌNH DU LỊCH

Chương này trình bày được các khái niệm cơ bản về loại hình du lịch, các loại hình du lịch tại Việt Nam. Khảo sát được các nhu cầu và tiềm năng phát triển du lịch.

I. KHÁI NIỆM VỀ DU LỊCH

1. Các định nghĩa về du lịch

- Ngày nay, du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới. Hoạt động du lịch đã có nguồn gốc hình thành từ rất lâu và ngày nay phát triển với tốc độ rất nhanh, tuy vậy khái niệm về du lịch lại được hiểu khác nhau tại các quốc gia khác nhau và ở các góc độ khác nhau. Năm 1925, Hiệp hội Quốc tế các tổ chức Du lịch được thành lập tại Hà Lan, đánh dấu bước ngoặt trong việc thay đổi, phát triển các khái niệm về du lịch. Ban đầu, du lịch được hiểu là việc đi lại từng cá nhân hoặc một nhóm người rời khỏi chỗ ở của mình trong một thời gian ngắn đến các vùng xung quanh để nghỉ ngơi, giải trí hay chữa bệnh. Cho đến nay, người ta cho rằng về cơ bản, tất cả các hoạt động di chuyển của con người ở trong hay ngoài nước trừ việc đi cư trú chính trị, tìm việc làm đều mang ý nghĩa du lịch.

- Năm 1985, I.I Pirogionic cho rằng: du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rời liên quan tới sự di chuyển và lưu lại tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức về văn hóa - thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị tự nhiên, kinh tế và văn hóa ...

- Luật du lịch Việt Nam năm 2017 đưa ra khái niệm du lịch: Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.

- Như vậy, du lịch được hiểu là việc đi lại của từng cá nhân hoặc một nhóm người rời khỏi chỗ ở của mình trong khoảng thời gian ngắn đến các vùng xung quanh để nghỉ ngơi, giải trí hay chữa bệnh.

- Những hoạt động du lịch ngày càng đa dạng, phức tạp để đáp ứng các nhu cầu của du khách (về phương tiện di chuyển, khoảng cách di chuyển, các nhu cầu về ăn uống, đồ dùng cá nhân, đồ lưu niệm, nhu cầu nhận thức,...). Vì thế, du lịch là một khái niệm bao hàm nội dung kép: một mặt là việc đi lại của con người với mục đích nghỉ ngơi, giải trí,... và mặt khác là một hoạt động gắn chặt với những kết quả kinh tế (sản xuất, tiêu thụ) do chính nó tạo ra.

2. Khái niệm về khách du lịch:

- Khách thăm viếng (*Visitor*) là một người đi tới một nơi (khác với nơi họ thường trú) với một lý do nào đó (ngoại trừ lý do đến để hành nghề và lĩnh lương từ nơi đó). Khách thăm viếng được phân chia thành hai loại:

- Khách tham quan (*Excursionist*) là khách thăm viếng lưu lại ở một nơi nào đó dưới 24 giờ và không lưu trú qua đêm.

- Khách du lịch (*Tourist*) là khách thăm viếng, lưu trú tại một quốc gia hoặc một vùng khác với nơi ở thường xuyên trên 24 giờ và nghỉ qua đêm tại đó với các mục đích như nghỉ dưỡng, tham quan, thăm viếng gia đình, tham dự hội nghị, tôn giáo, thể thao.

Các định nghĩa về khách du lịch nhìn chung đều đề cập đến các điểm sau:

- Khách du lịch phải là người khởi hành rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình.

- Khách du lịch khởi hành với nhiều mục đích khác nhau (trừ mục đích kiếm tiền).

Thời gian lưu lại nơi đến ít nhất là 24 giờ (hoặc có sử dụng ít nhất 1 tối trọ).

3. Các khái niệm khác:

3.1. Sản phẩm du lịch (SPDL):

Sản phẩm du lịch là sự kết hợp các hàng hóa và dịch vụ du lịch nhằm phục vụ du khách trong quá trình đi du lịch. Những bộ phận hợp thành SPDL bao gồm: Hàng hóa (yếu tố hữu hình) và dịch vụ (yếu tố vô hình).

Có thể tổng hợp các thành phần của SPDL gồm các nhóm cơ bản sau: Dịch vụ vận chuyển; dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống; đồ ăn, thức uống; dịch vụ tham quan, giải trí; hàng hóa tiêu dùng và đồ lưu niệm; các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

3.2. Đơn vị cung ứng du lịch (Tourism Supplier)

Đơn vị cung ứng du lịch là một cơ sở kinh doanh cung cấp cho du khách một phần hoặc toàn bộ sản phẩm du lịch.

Ví dụ các đơn vị cung ứng du lịch: một điểm vui chơi giải trí, một khách sạn, một nhà hàng, một công ty vận chuyển.

3.3. Tài nguyên du lịch

Có nhiều định nghĩa về tài nguyên du lịch:

- Theo Pirôjnik (1985): “Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên, văn hóa - lịch sử và những thành phần của chúng, tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển thể lực, tinh

*

thần của con người, khả năng lao động và sức khỏe của họ, trong cấu trúc nhu cầu du lịch hiện tại và tương lai, trong khả năng kinh tế kỹ thuật cho phép, chúng được dùng để trực tiếp và gián tiếp sản xuất ra những dịch vụ du lịch và nghỉ ngơi”.

- Theo Ngô Tất Hổ (2000): “Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường đều có thể gọi là tài nguyên du lịch”.

- Theo Luật Du lịch Việt Nam (2017): Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa.

3.4. Điểm du lịch.

Điểm du lịch là nơi tập trung một loại tài nguyên du lịch nào đó hay một loại công trình riêng biệt phục vụ du lịch hoặc kết hợp cả hai ở quy mô nhỏ.

Điểm du lịch có quy mô nhỏ; các điểm du lịch được nối với nhau bằng tuyến du lịch; thời gian lưu lại của khách không quá 1-2 ngày (trừ một vài trường hợp ngoại lệ).

3.5. Khu du lịch.

Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn với ưu thế nổi bật về tài nguyên du lịch tự nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của du khách, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường.

3.6. Tuyến du lịch.

Tuyến du lịch là lộ trình nối các điểm du lịch, khu du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, nhằm đáp ứng cho nhu cầu đi tham quan du lịch của du khách.

Các tuyến du lịch được coi là một sản phẩm du lịch đặc biệt. Tuyến du lịch là một đơn vị tổ chức không gian du lịch được tạo bởi nhiều điểm du lịch với nhau trên lãnh thổ. Cơ sở cho việc xác định tuyến là các điểm du lịch và hệ thống giao thông.

3.7. Kinh doanh du lịch

Kinh doanh du lịch là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của hoạt động du lịch hoặc thực hiện dịch vụ du lịch trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Theo Điều 38 - Luật Du lịch Việt Nam (2017): Kinh doanh du lịch là kinh doanh dịch vụ, bao gồm: Dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác.

3.8. Lữ hành

Lữ hành là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.

Theo nghĩa đơn giản, lữ hành là việc thực hiện chuyến đi du lịch theo kế hoạch, lộ trình, chương trình định trước.

3.9. Cơ sở lưu trú du lịch

Là cơ sở kinh doanh buồng, giường và các dịch vụ khác phục vụ du khách.

**

Cơ sở lưu trú du lịch bao gồm: khách sạn, làng du lịch, biệt thự, căn hộ, lều, bãi cắm trại cho thuê,... trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú chủ yếu.

3.10. Xúc tiến du lịch

Là hoạt động tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển du lịch.

3.11. Hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch là các hoạt động của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến du lịch.

II. CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH Ở VIỆT NAM:

Việt Nam có hầu hết các loại hình du lịch dựa trên cách phân loại du lịch. Cụ thể cách phân loại là:

1. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ chuyên đi.

Du lịch quốc tế: Là những chuyến du lịch mà nơi cư trú của khách du lịch và nơi đến du lịch thuộc hai quốc gia khác nhau, khách du lịch đi qua biên giới và tiêu ngoại tệ ở nơi đến du lịch. Du lịch quốc tế bao gồm:

+ Du lịch quốc tế đến (du lịch quốc tế nhận khách): Là hình thức du lịch của khách du lịch ngoại quốc đến một nước nào đó và tiêu ngoại tệ ở đó. Quốc gia nhận khách du lịch nhận được ngoại tệ do khách mang đến nên được coi là quốc gia xuất khẩu du lịch.

+ Du lịch ra nước ngoài (Du lịch quốc tế gửi khách): Là chuyến đi của một cư dân trong một nước đến một nước khác và tiêu tiền kiếm được ở đất nước của mình. Quốc gia gửi khách được gọi là quốc gia nhập khẩu du lịch.

Du lịch trong nước: Là hình thức đi du lịch và cư trú của công dân trong một nước đến địa phương khác ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình. Hay nói cách khác là nơi đến du lịch và nơi cư trú của du khách ở trên cùng một quốc gia.

2. Căn cứ theo mục đích chuyên đi.

Du lịch thiên nhiên: Hấp dẫn những người thích tận hưởng bầu không khí ngoài trời, thích thưởng thức phong cảnh đẹp và đời sống động thực vật hoang dã.

Ví dụ: Vườn quốc gia Cúc Phương, Ngũ Hành Sơn ...

Du lịch văn hóa: Thu hút những người mà mối quan tâm chủ yếu của họ là truyền thống lịch sử, phong tục tập quán, nền văn hóa nghệ thuật của nơi đến.

Ví dụ: Thăm viện bảo tàng, tham dự các lễ hội truyền thống ...

Du lịch xã hội: Hấp dẫn những người mà đối với họ sự tiếp xúc, giao lưu với những người khác là quan trọng.

Du lịch hoạt động: thu hút khách du lịch bằng một hoạt động được xác định trước và thách thức phải hoàn thành trong chuyến đi.

Ví dụ: Hoàn thiện vốn ngoại ngữ của mình khi đi ra nước ngoài.

Du lịch giải trí: Thu hút những người mà lý do chủ yếu của họ đối với chuyến đi là sự hưởng thụ và tận hưởng kỳ nghỉ.

Ví dụ: Khách du lịch thích đến bờ biển đẹp, tắm dưới ánh mặt trời ...

*

Du lịch thể thao: Thu hút những người ham mê thể thao để nâng cao thể chất, sức khỏe.

Ví dụ: Khách du lịch tham gia chơi các môn thể thao như quần vợt, đánh gôn, bóng chuyền, trượt tuyết...

Du lịch chuyên đề: Liên quan đến một ít người đi du lịch cùng với một mục đích chung hoặc mối quan tâm đặc biệt nào đó của riêng họ.

Ví dụ: Một nhóm sinh viên đi một tour du lịch thực tập, những người kinh doanh đi thăm một nhà máy ...

Du lịch tôn giáo: Thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng đặc biệt của những người theo đạo phái khác nhau. Họ đến nơi có ý nghĩa tâm linh hay vị trí tôn giáo được tôn kính.

Du lịch sức khỏe: Hấp dẫn những người tìm kiếm cơ hội cải thiện điều kiện thể chất của mình như các khu an dưỡng, nghỉ mát ở vùng núi cao hoặc ven biển...là nơi tạo ra thể loại du lịch này.

Du lịch dân tộc học: Đặc trưng cho những người quay trở về nơi quê cha đất tổ tìm hiểu lịch sử nguồn gốc của quê hương dòng dõi gia đình.

3. Căn cứ vào loại hình lưu trú

- + Du lịch ở trong khách sạn.
- + Du lịch ở trong Motel.
- + Du lịch ở trong nhà trọ.
- + Du lịch cắm trại.

4. Căn cứ vào thời gian của chuyến đi

- + Du lịch ngắn ngày.
- + Du lịch dài ngày.

5. Căn cứ vào hình thức tổ chức

- + Du lịch theo đoàn.
- + Du lịch cá nhân

Câu hỏi ôn tập

Câu 1. Trình bày khái niệm du lịch?

Câu 2. Trình bày khái niệm khách du lịch?

Câu 3: Trình bày sự phân loại các loại hình du lịch?

Chương II: KHÁI QUÁT VỀ LOẠI HÌNH DU LỊCH SINH THÁI

Chương này trình bày các khái niệm cơ bản về du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch sinh thái và đánh giá vai trò của du lịch sinh thái đối với sự phát triển ngành du lịch.

**

I. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN.

1. Khái niệm về du lịch sinh thái (DLST):

- "Du lịch sinh thái" (Ecotourism) là một khái niệm tương đối mới và đã mau chóng thu hút được sự quan tâm của nhiều người, thuộc các lĩnh vực khác nhau. Đây là một khái niệm rộng, được hiểu khác nhau từ những góc độ khác nhau. Đối với một số người, "du lịch sinh thái" đơn giản được hiểu là sự kết hợp ý nghĩa của 2 từ ghép "du lịch" và "sinh thái" vốn đã quen thuộc, Song đứng ở góc nhìn rộng hơn, tổng quát hơn thì một số người quan niệm DLST là du lịch thiên nhiên, là khái niệm mà trong thực tế đã xuất hiện từ đầu những năm 1800 (Ashton, 1993). Với khái niệm này, mọi hoạt động du lịch có liên quan đến thiên nhiên như tắm biển, nghỉ núi... đều được hiểu là DLST.

- Du lịch sinh thái có thể còn được hiểu dưới những tên gọi khác như:

- + Du lịch thiên nhiên (Nature Tourism).
- + Du lịch dựa vào thiên nhiên (Nature - Based Tourism).
- + Du lịch môi trường (Environmental Tourism).
- + Du lịch đặc thù (Particular Tourism).
- + Du lịch xanh (Green Tourism).
- + Du lịch thám hiểm (Adventure Tourism).
- + Du lịch bản xứ (Indigenous Tourism).
- + Du lịch có trách nhiệm (Responsible Tourism).
- + Du lịch nhạy cảm (Sensitized Tourism).
- + Du lịch nhà tranh (Cottage Tourism).
- + Du lịch bền vững (Sustainable Tourism).

- Định nghĩa tương đối hoàn chỉnh về DLST lần đầu tiên được Hector Ceballos-Lascurain đưa ra năm 1987 : "Du lịch sinh thái là du lịch đến những khu vực tự nhiên còn ít bị thay đổi, với những mục đích đặc biệt: nghiên cứu, tham quan với ý thức trân trọng thế giới hoang dã và những giá trị văn hoá được khám phá".

- Cùng với thời gian, định nghĩa về DLST được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đưa ra, điển hình là : "Du lịch sinh thái là du lịch đến các khu vực còn tương đối hoang sơ với mục đích tìm hiểu về lịch sử môi trường tự nhiên và làm thức dậy ở du khách tình yêu và trách nhiệm bảo tồn, phát triển đối với tự nhiên và cộng đồng địa phương.

- Nói một cách khác, DLST là loại hình du lịch với những hoạt động có sự nhận thức mạnh mẽ về thiên nhiên và ý thức trách nhiệm đối với xã hội. Thuật ngữ "Responsible Travel" (Du lịch trách nhiệm) luôn gắn liền với khái niệm DLST, hay nói một cách khác DLST là hình thức du lịch có trách nhiệm là không làm ảnh hưởng đến các khu bảo tồn thiên nhiên, không ảnh hưởng đến môi trường và góp phần duy trì, phát triển cuộc sống của cộng đồng người dân địa phương.

- Khái quát lại, có thể coi DLST là loại hình du lịch có những đặc tính cơ bản:

- + Phát triển dựa vào những giá trị (hấp dẫn) của thiên nhiên và văn hoá bản địa.
- + Được quản lý bền vững về môi trường sinh thái.

*

- + Có giáo dục và diễn giải về môi trường.

- + Có đóng góp cho những nỗ lực bảo tồn và phát triển cộng đồng.

- Còn rất nhiều định nghĩa khác về DLST, trong đó Buckiley (1994) đã tổng quát như sau: Chỉ có du lịch dựa vào thiên nhiên, được quản lý bền vững, hỗ trợ bảo tồn, và có giáo dục môi trường mới được xem là du lịch sinh thái". Trong đó yếu tố quản lý bền vững bao hàm cả nội dung hỗ trợ phát triển cộng đồng.

- Ở Việt Nam, để có được sự thống nhất về khái niệm cơ sở cho công tác nghiên cứu và hoạt động thực tiễn phát triển DLST, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã phối hợp với nhiều Tổ chức quốc tế như ESCAP, WWF, IUCN... có sự tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học quốc tế và Việt Nam về DLST và các lĩnh vực liên quan, tổ chức Hội thảo quốc gia về "Xây dựng chiến lược phát triển Du lịch sinh thái ở Việt Nam" từ ngày 7 đến 9-9-1999. Một trong những kết quả quan trọng của Hội thảo là lần đầu tiên đã đưa ra định nghĩa về DLST ở Việt Nam, theo đó:

"Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững, với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương".

- Mặc dù khái niệm về DLST còn có những điểm chưa thống nhất và sẽ còn được hoàn thiện dần trong quá trình phát triển của nhận thức, song những đặc điểm cơ bản nhất của định nghĩa về DLST cũng đã được Tổ chức Du lịch thế giới (WTO) tóm tắt lại như sau:

- DLST bao gồm tất cả những hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên mà ở đó mục đích chính của khách du lịch là tham quan tìm hiểu về tự nhiên cũng như những giá trị văn hoá truyền thống ở các vùng thiên nhiên đó.

- DLST phải bao gồm những hoạt động giáo dục và diễn giải về môi trường.

- Thông thường DLST được các tổ chức chuyên nghiệp và doanh nghiệp có quy mô nhỏ ở nước sở tại tổ chức cho các nhóm nhỏ du khách. Các công ty lữ hành nước ngoài có quy mô khác nhau cũng có thể tổ chức, điều hành hoặc quảng cáo các tour DLST cho các nhóm du khách có số lượng hạn chế.

- DLST hạn chế đến mức thấp nhất các tác động đến môi trường tự nhiên và văn hoá - xã hội.

- DLST có sự hỗ trợ cho hoạt động bảo tồn tự nhiên bằng cách :

- + Tạo ra những lợi ích về kinh tế cho địa phương, các tổ chức và chủ thể quản lý, với mục đích bảo tồn các khu tự nhiên đó.

- + Tạo ra các cơ hội về việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương.

- + Tăng cường nhận thức của cả du khách và người dân địa phương về sự cần thiết phải bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hoá.

- Tuy nhiên, mối quan hệ giữa phát triển DLST với bảo tồn tự nhiên không phải lúc nào cũng theo một chiều mà là mối quan hệ qua lại thể hiện ở 3 dạng.

- + Quan hệ cùng tồn tại : khi có rất ít mối quan hệ giữa hoạt động du lịch và bảo tồn tự nhiên hoặc cả hai tồn tại một cách độc lập.

**

+ Quan hệ cộng sinh : trong đó cả du lịch và bảo tồn tự nhiên đều nhận được những lợi ích từ mối quan hệ này và có sự hỗ trợ lẫn nhau.

+ Quan hệ mâu thuẫn : khi sự hiện diện của du lịch, nhất là du lịch đại chúng, làm tổn hại đến nỗ lực bảo tồn tự nhiên.

2. Mối quan hệ giữa du lịch sinh thái và các loại hình du lịch khác.

- DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên (Nature - Based tourism) mặc dù trong hoạt động của loại hình du lịch này bao gồm cả tìm hiểu, nghiên cứu văn hóa bản địa của cộng đồng địa phương.

- Các loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên như nghỉ dưỡng, tham quan, mạo hiểm... chủ yếu mới chỉ đưa con người về với thiên nhiên, còn việc giáo dục, nâng cao nhận thức cho khách du lịch về thiên nhiên và môi trường, văn hoá cộng đồng địa phương là rất ít. Hầu như không có. Tuy nhiên nếu như trong hoạt động của những loại hình du lịch này có gắn với việc thực hiện các nguyên tắc của DLST, bao gồm việc nâng cao nhận thức để du khách có trách nhiệm với việc bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hóa cộng đồng, tạo việc làm và lợi ích cho người dân địa phương thì bản thân chúng đã chuyển hoá thành một dạng của DLST,

3. Các đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái.

DLST là một dạng của hoạt động du lịch, vì vậy nó cũng bao gồm tất cả những đặc trưng cơ bản của hoạt động du lịch nói chung, bao gồm:

- Tính đa ngành: Tính đa ngành thể hiện ở đối tượng được khai thác để phục vụ du lịch (sự hấp dẫn về cảnh quan tự nhiên, các giá trị lịch sử, văn hóa, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ kèm theo...). Thu nhập xã hội từ du lịch cũng mang lại nguồn thu cho nhiều ngành kinh tế khác nhau thông qua các sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách du lịch (điện, nước, nông sản, hàng hoá...).

- Tính đa thành phần: Biểu hiện ở tính đa dạng trong thành phần khách du lịch, những người phục vụ du lịch, cộng đồng địa phương, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức tư nhân tham gia vào hoạt động du lịch.

- Tính đa mục tiêu: Biểu hiện ở những lợi ích đa dạng về bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan lịch sử - văn hoá, nâng cao chất lượng cuộc sống của khách du lịch và người tham gia hoạt động dịch vụ du lịch, mở rộng sự giao lưu văn hóa, kinh tế và nâng cao (ý thức trách nhiệm của mọi thành viên trong xã hội).

- Tính liên vùng: Biểu hiện thông qua các tuyến du lịch và một quần thể các điểm du lịch trong một khu vực, một quốc gia hay giữa các quốc gia với nhau.

- Tính mùa vụ: Biểu hiện ở thời gian diễn ra hoạt động du lịch tập trung với cường độ cao trong năm. Tính mùa vụ thể hiện rõ nhất ở các loại hình du lịch nghỉ biển, thể thao theo mùa... (theo tính chất của khí hậu) hoặc loại hình du lịch nghỉ cuối tuần, vui chơi giải trí... (theo tính chất công việc của những người hưởng thụ sản phẩm du lịch).

- Tính chi phí: Biểu hiện ở chỗ mục đích đi du lịch là hưởng thụ các sản phẩm du lịch chứ không phải với mục tiêu kiếm tiền.

*

- Tính xã hội hoá: Biểu hiện ở việc thu hút toàn bộ mọi thành phần trong xã hội tham gia (có thể trực tiếp hoặc gián tiếp) vào hoạt động du lịch.

Bên cạnh các đặc trưng của ngành du lịch nói chung, DLST cũng hàm chứa những đặc trưng riêng, bao gồm:

- Tính giáo dục cao về môi trường: DLST hướng con người tiếp cận gần hơn nữa với các vùng tự nhiên và các khu bảo tồn, nơi có giá trị cao về đa dạng sinh học và rất nhạy cảm về mặt môi trường. Hoạt động du lịch gây nên những áp lực lớn đối với môi trường, và DLST được coi là chiếc chìa khoá nhằm cân bằng giữa mục tiêu phát triển du lịch với việc bảo vệ môi trường.

- Góp phần bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và duy trì tính đa dạng sinh học: Hoạt động DLST có tác dụng giáo dục con người bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, qua đó hình thành ý thức bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như thúc đẩy các hoạt động bảo tồn, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

- Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương : Cộng đồng địa phương chính là những người chủ sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên tại địa phương mình. Phát triển DLST hướng con người đến các vùng tự nhiên hoang sơ, có giá trị cao về đa dạng sinh học, điều này đặt ra một yêu cầu cấp bách là cần phải có sự tham gia của cộng đồng địa phương tại khu vực đó, bởi vì hơn ai hết chính những người dân địa phương tại đây hiểu rõ nhất về các nguồn tài nguyên của mình. Sự tham gia của cộng đồng địa phương có tác dụng to lớn trong việc giáo dục du khách bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường, đồng thời cũng góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức cho cộng đồng, tăng các nguồn thu nhập cho cộng đồng.

4. Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động du lịch sinh thái.

- Có hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường, qua đó tạo ý thức tham gia vào các nỗ lực bảo tồn

- Bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái.

- Bảo vệ và phát huy bản văn hoá cộng đồng.

- Tạo cơ hội có việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.

5. Những yêu cầu cơ bản để phát triển du lịch sinh thái.

- Yêu cầu đầu tiên để có thể tổ chức được DLST là sự tồn tại của các hệ sinh thái tự nhiên điển hình với tính đa dạng sinh thái cao.

-Yêu cầu thứ hai có liên quan đến những nguyên tắc cơ bản của DLST ở 2 điểm:

+ Người hướng dẫn viên ngoài kiến thức ngoại ngữ tốt còn phải là người am hiểu các đặc điểm sinh thái tự nhiên và văn hoá cộng đồng địa phương

+ Hoạt động DLST đòi hỏi phải có được người điều hành có nguyên tắc.

- Yêu cầu thứ ba:DLST cần được tổ chức với sự tuân thủ chặt chẽ các quy định về "sức chứa". Khái niệm "sức chứa" được hiểu từ bốn khía cạnh: vật lý, sinh học, tâm lý học và xã hội. Tất cả những khía cạnh này có liên quan tới lượng khách đến một địa điểm vào cùng một thời điểm.

**

6. Đặc điểm của các đối tượng tham gia hoạt động du lịch sinh thái

6.1. Các nhà hoạch định chính sách.

Các nhà hoạch định chính sách thường là các nhà khoa học làm công tác quy hoạch, xây dựng các chính sách phát triển DLST trong các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước. Vai trò của họ là nghiên cứu để xác định các định hướng phát triển phù hợp với tiềm năng và điều kiện thực tế, đề xuất các chính sách, giải pháp nhằm đảm bảo cho việc thực hiện những định hướng đó. Vì vậy họ là những người có vai trò quan trọng đối với sự phát triển du lịch nói chung và DLST nói riêng.

6.2. Các nhà quản lý lãnh thổ.

Đối với các khu bảo tồn thiên nhiên và các VQG, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển DLST, hiện tồn tại 2 hệ thống quản lý.

- Quản lý theo ngành (Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
- Quản lý theo lãnh thổ (Chính quyền địa phương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

6.3. Các nhà điều hành du lịch.

Là những người có vai trò quan trọng trong việc tổ chức đi hành cụ thể hoạt động DLST, họ trực tiếp chịu trách nhiệm xác định các phương thức tiến hành hoạt động, lựa chọn địa điểm tổ chức DLST, xây dựng các chương trình tour trọn gói, xác định các dịch vụ mà Công ty có thể cung cấp cho khách với cơ chế giá cả cạnh tranh. Chính vì vậy họ phải là những người có hiểu biết toàn diện về tổ chức kinh doanh, song phải luôn tôn trọng những nguyên tắc của du lịch sinh thái.

6.4. Hướng dẫn viên du lịch.

Hướng dẫn viên du lịch phải là những người có kiến thức, nắm được đầy đủ thông tin về môi trường tự nhiên, các đặc điểm sinh thái, văn hoá cộng đồng địa phương để giới thiệu một cách sinh động nhất, đầy đủ nhất với du khách về những vấn đề mà họ quan tâm.

Hướng dẫn viên DLST có thể là người dân địa phương hoặc nhà quản lý lãnh thổ - đặc biệt ở các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên.

6.5. Khách du lịch sinh thái.

Khác với khách du lịch thông thường, khách DLST là những người quan tâm hơn cả đến các giá trị tự nhiên và giá trị nhân văn ở những khu vực thiên nhiên hoang dã. Những đặc điểm cơ bản của khách DLST là :

- Đó thường là những người đã trưởng thành, có thu nhập cao, có giáo dục và có sự quan tâm đến môi trường thiên nhiên.
- Khách DLST thường là những người thích hoạt động ngoài thiên nhiên. Tỷ lệ khách nam, nữ là ngang nhau và đây thường là những khách du lịch có kinh nghiệm.
- Khách DLST thường có thời gian đi du lịch dài hơn và mức chi tiêu/ ngày nhiều hơn so với khách du lịch ít quan tâm đến thiên nhiên.
- Họ không đòi hỏi thức ăn hoặc nhà nghỉ cao cấp đầy đủ tiện nghi, mặc dù họ có khả năng chi trả cho các dịch vụ này. Điều này phản ánh nhận thức của họ rằng "các cơ sở vật

*

chất mà họ sử dụng ít ảnh hưởng nhất đến môi trường tự nhiên".

II. TÀI NGUYÊN DU LỊCH SINH THÁI

1. Khái niệm về tài nguyên DLST:

- Tài nguyên hiểu theo nghĩa rộng bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng và thông tin có trên Trái Đất và trong không gian vũ trụ mà con người có thể sử dụng để phục vụ cho cuộc sống và sự phát triển của mình.

- Tài nguyên được phân loại thành tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn hoá gắn liền với các nhân tố về con người và xã hội.

- Tài nguyên du lịch là một dạng đặc sắc của tài nguyên nói chung. Khái niệm tài nguyên du lịch luôn gắn liền với khái niệm du lịch.

- Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa. (Luật du lịch Việt Nam 2017).

- Là loại hình du lịch phát triển dựa vào thiên nhiên và văn hoá bản địa, tài nguyên du lịch sinh thái là một bộ phận quan trọng của tài nguyên du lịch bao gồm các giá trị tự nhiên thể hiện trong một hệ sinh thái cụ thể và các giá trị văn hoá bản địa tồn tại và phát triển không tách rời hệ sinh thái tự nhiên đó.

- Tuy nhiên, không phải mọi giá trị tự nhiên và văn hoá bản địa đều được coi là tài nguyên DLST mà chỉ có các thành phần và các thể tổng hợp tự nhiên, các giá trị văn hoá bản địa gắn với một hệ sinh thái cụ thể được khai thác, sử dụng để tạo ra các sản phẩm DLST, phục vụ cho mục đích phát triển du lịch nói chung DLST nói riêng, mới được xem là tài nguyên DLST.

- Tài nguyên DLST rất đa dạng và phong phú. Tuy nhiên một số loại tài nguyên DLST chủ yếu thường được nghiên cứu khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách DLST bao gồm:

+ Các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù, đặc biệt là nơi có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài sinh vật đặc hữu, quý hiếm (các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên, các sân chim...).

+ Các hệ sinh thái nông nghiệp (vườn cây ăn trái, trang trại, làng hoa cây cảnh...).

+ Các giá trị văn hoá bản địa hình thành và phát triển gắn liền với sự tồn tại của hệ sinh thái tự nhiên như các phương thức canh tác, các lễ hội, sinh hoạt truyền thống gắn với các truyền thuyết ... của cộng đồng.

2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch sinh thái.

- Tài nguyên du lịch sinh thái là một bộ phận quan trọng của tài nguyên du lịch chủ yếu được hình thành từ tự nhiên, mà bản thân tự nhiên lại rất đa dạng và phong phú, vì thế tài nguyên DLST cũng có đặc điểm này.

- Tài nguyên du lịch sinh thái thường rất nhạy cảm với các tác động: So với nhiều dạng tài nguyên du lịch khác như các bãi biển, thác nước, các công trình di tích lịch sử văn hoá..., tài nguyên DLST thường rất nhạy cảm đối với những tác động của con người.

**

- Tài nguyên du lịch sinh thái có thời gian khai thác khác nhau: Trong các loại tài nguyên DLST, có loại có thể khai thác được quanh năm, song cũng có loại mà việc khai thác ít nhiều lệ thuộc vào thời vụ.

- Tài nguyên du lịch sinh thái thường nằm xa các khu dân cư và được khai thác tại chỗ để tạo ra các sản phẩm du lịch.

- Tài nguyên du lịch sinh thái có khả năng tái tạo và sử dụng lâu dài.

3. Các loại tài nguyên du lịch sinh thái cơ bản.

Ở Việt Nam, do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình và hình thái lãnh thổ trải dài trên 15 vĩ tuyến với hơn 3200 km đường bờ biển, tài nguyên DLST rất phong phú và đa dạng mà tiêu biểu là một trong 5 loại sau:

3.1. Các hệ sinh thái điển hình và đa dạng sinh học.

-HST rừng nhiệt đới:

- + HST rừng rậm nội chí tuyến gió mùa ẩm thường xanh (HST rừng ẩm nhiệt đới)
- + HST rừng rậm gió mùa ẩm thường xanh trên núi đá vôi ;HST karst).
- + HST xavan nội chí tuyến gió mùa khô (HST rừng xavan).
- + HST rừng khô hạn.
- + HST núi cao.
- + HST đất ngập nước.
- + HST rừng ngập mặn ven biển.
- + HST đầm lầy nội địa.
- + HST sông, hồ.
- + HST đầm phá.
- + HST san hô, cỏ biển.
- + HST vùng cát ven biển.
- + HST biển - đảo.
- + HST nông nghiệp

Các hệ sinh thái đặc thù này thường được tập trung bảo vệ trong các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên, vì vậy việc khai thác các tiềm năng DLST để phục vụ phát triển du lịch thường gắn liền với các khu vực này.

Dựa trên sự phân bố địa lý, cấu trúc quần thể động, thực vật sự khác nhau về tổ hợp loài và giới hạn phân bố các loài mang tính chỉ thị, lãnh thổ Việt Nam được chia thành các đơn vị địa 1 sinh học (đơn vị sinh học) chính, bao gồm:

- + Đơn vị sinh học Đông Bắc.
- + Đơn vị sinh học Tây Bắc - Hoàng Liên Sơn.
- + Đơn vị sinh học đồng bằng sông Hồng.
- + Đơn vị sinh học Bắc Trung Bộ (Bắc Trường Sơn).
- + Đơn vị sinh học Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
- + Đơn vị sinh học Đông Nam Bộ (Nam Trung tâm Đông Dương).
- + Đơn vị sinh học đồng bằng sông Cửu Long.

*

Đây là cơ sở quan trọng để xác định tổ chức không gian DLST Việt Nam.

3.2. Các tài nguyên du lịch sinh thái đặc thù.

- Miệt vườn:

Đây là một dạng đặc biệt của hệ sinh thái nông nghiệp. Miệt vườn là các khu chuyên canh trồng cây ăn quả, trồng hoa, cây cảnh ... rất hấp dẫn đối với khách du lịch. Tính cách sinh hoạt của cộng đồng người dân nơi đây pha trộn giữa tính cách người nông dân và người tiểu thương. Đặc điểm này đã hình thành nên những giá trị văn hoá bản địa riêng được gọi là "văn minh miệt vườn" và cùng với cảnh quan vườn tạo thành một dạng tài nguyên DLST đặc sắc

- Sân chim:

Là một hệ sinh thái đặc biệt ở những vùng đất rộng từ vài hécta đến hàng trăm hécta, hệ thực vật tương đối phát triển, khí hậu thích hợp với điều kiện sống hoặc di cư theo mùa của một số loài chim. Thường đây cũng là nơi cư trú hoặc di cư của nhiều loài chim đặc hữu, quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, vì vậy các sân chim cũng thường được xem là một dạng tài nguyên DLST đặc thù có sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch.

- Cảnh quan tự nhiên:

Là sự kết hợp tổng thể các thành phần tự nhiên, trong đó địa hình, lớp phủ thực vật và sông nước đóng vai trò quan trọng để tạo nên yếu tố thẩm mỹ hấp dẫn khách du lịch.

3.3. Văn hoá bản địa.

- Ở Việt Nam, cùng với sự phát triển của một đất nước có 54 dân tộc, từ lâu đã hình thành những địa vực cư trú truyền đời từ thế hệ này sang thế hệ khác gắn với các vùng sinh thái khác nhau, trải qua các quá trình: thích nghi – tồn tại - phát triển với những kiến thức, văn hóa bản địa đặc trưng có giá trị truyền thống. Các giá trị văn hóa bản địa này thể hiện rõ đặc trưng sinh thái nhân văn trên góc độ kiến thức bản địa về thiên nhiên, sinh thái nơi cộng đồng đó cư trú. Việc khai thác các giá trị văn hóa bản địa để đưa vào nội dung các chương trình DLST ở từng vùng sinh học khác nhau được xem là một phần hữu cơ không tách rời của DLST, hoàn toàn không lẫn với du lịch văn hóa.

- Các giá trị văn hoá bản địa thường được khai thác với tư cách là tài nguyên DLST bao gồm:

+ Kiến thức canh tác, khai thác, bảo tồn và sử dụng các loài sinh vật phục vụ cuộc sống của cộng đồng.

+ Đặc điểm sinh hoạt văn hoá với các lễ hội truyền thống.

+ Kiến trúc dân gian, công trình gắn với các truyền thuyết, đặc điểm tự nhiên của khu vực.

+ Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ gắn liền với cuộc sống của cộng đồng.

+ Các di tích lịch sử văn hoá, khảo cổ gắn liền với lịch sử phát triển, tín ngưỡng của cộng đồng.

III. QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH SINH THÁI VÀ PHÁT TRIỂN

**

1. Du lịch sinh thái với bảo tồn đa dạng sinh học

- Như đã nêu ở trên, DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, do vậy mà sự phong phú của thế giới tự nhiên tại các điểm DLST chính là giá trị của sản phẩm du lịch. Vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học hiện nay không chỉ là mục tiêu của riêng DLST Việt Nam mà là của rất nhiều ngành, nhiều quốc gia khác nhau trong sự nghiệp bảo vệ môi trường sống chung của nhân loại.

- Đa dạng sinh học là sự khác biệt trong giới sinh học thuộc mọi nguồn, bao gồm các hệ sinh thái ở đất liền, địa quyền, ở biển và các phức hợp về sinh thái mà chúng là một bộ phận, đồng thời cũng bao gồm đa dạng trong các giống loài, giữa các giống loài và các hệ sinh thái.

- Việt Nam được đánh giá là một trong số 20 nước đứng đầu thế giới về đa dạng sinh học, Việt Nam đã và đang có những chủ trương, hành động thực tiễn nhằm bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên này. Trong số 21 công ước quốc tế về môi trường mà Việt Nam tham gia, có công ước đa dạng sinh học đã được Việt Nam ký vào tháng 6/1992 tại Riô đê Gianêrô (Braxin).

- Nguyên nhân gây nên sự suy giảm đa dạng sinh học của Việt Nam là từ nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố liên quan đến lịch sử phát triển của đất nước. Tuy nhiên, tốc độ suy giảm về đa dạng sinh học trong thời gian xây dựng và phát triển đất nước gần đây là ở mức tương đối cao, trong đó có phần đóng góp của hoạt động du lịch. Các tác động tiêu cực chính có thể bao gồm :

+ Việc khai phá và chuyển đổi mục đích sử dụng các vùng đất tự nhiên để xây dựng khách sạn, nhà nghỉ, các khu vui chơi giải trí, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch... sẽ làm mất đi khu hệ cư trú của các loài hoang dã, phá vỡ các nhân tố sinh sản/nuôi dưỡng, tuyệt chủng cục bộ, làm chết các cá thể sinh vật...

+ Việc đổ đất tôn cao các vùng đất trũng, phá rừng ngập mặn để làm các công trình du lịch ở vùng ven biển sẽ làm mất đi các khu cư trú của nhiều loài sinh vật phát triển trong môi trường sinh thái đất ngập nước ;

+ Việc phá rừng lấy mặt bằng và vật liệu cho các công trình du lịch, đáp ứng nhu cầu về nhiên liệu phục vụ khách du lịch sẽ làm mất đi môi trường cư trú, phát triển của nhiều loài sinh vật trong hệ sinh thái rừng nhiệt đới...

+ Ô nhiễm không khí gia tăng do hoạt động vận chuyển khách du lịch sẽ tác động đến sự tăng trưởng của nhiều loài sinh vật, thậm chí còn là nguyên nhân di chuyển nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã nhạy cảm với môi trường không khí;

+ Khách du lịch và phương tiện vận chuyển khách có khả năng đem đến một số loài sinh vật ngoại lai, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của những hệ sinh thái vốn đã hoàn chỉnh;

+ Hoạt động của khách du lịch có thể gây tác động làm ảnh hưởng đến sinh lý của động vật, các nhân tố sinh sản/nuôi dưỡng;

+ Việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch như sân golf, bến tàu có thể làm thay

*

đôi cấu trúc địa mạo, thủy vực địa phương;

- + Việc sử dụng thuốc trừ sâu/ phân hoá học để chăm sóc cỏ ở các sân golf có thể làm ô nhiễm nguồn nước, dẫn đến gây bệnh và trong nhiều trường hợp là nguyên nhân làm chết một số loài động thực vật sống ở vùng phụ cận;

- + Việc xây dựng các công trình du lịch trên các cồn cát nhạy cảm thường gây ra xói mòn, thay đổi tính chất đồi bờ và dần dần làm mất đi một số loài sinh vật phát triển trong hệ sinh thái cát ven biển;

- + Các chất thải và nước thải từ các khu du lịch thiếu kiểm soát sẽ làm nhiễm bẩn các nguồn nước, là nguyên nhân gây bệnh và làm chết nhiều loài động thực vật dưới nước;

- + Chất thải từ các tàu thuyền du lịch, bao gồm cả dầu máy, tiếng ồn của động cơ sẽ trực tiếp làm ô nhiễm các thủy vực ; việc neo đậu tàu thuyền không đúng quy định cũng là nguyên nhân phá huỷ nhiều rạn san hô có giá trị;

- + Những hành vi thiếu ý thức của khách du lịch khi khám phá các bãi san hô và việc khai thác san hô làm hàng lưu niệm của dân địa phương - trong nhiều trường hợp, sẽ góp phần làm xói mòn nghiêm trọng vùng bờ và làm mất đi lớp bảo vệ bờ biển ;

- + Việc sử dụng nước thiếu tính toán cho nhu cầu phát triển du lịch dẫn đến tình trạng thiếu nước cục bộ và làm tăng khả năng bị nhiễm mặn ở khu vực ven biển - phá huỷ các nhân tố sinh sản/nuôi dưỡng, làm chết cây cối;

- + Việc phát triển thiếu quy hoạch các khu vui chơi giải trí/ thể thao lớn trong phạm vi các VQG hoặc vùng đệm có thể sẽ phá huỷ môi trường cư trú, gây ô nhiễm và tiếng ồn ; ảnh hưởng trực tiếp đến các loài sinh vật hoang dã và trong nhiều trường hợp là nguyên nhân làm chết hoặc di cư của nhiều loài động vật nhạy cảm quý hiếm.

Tuy nhiên, khi DLST được thực hiện một cách đúng nghĩa thì đa số các tác động tiêu cực trên đều được giảm thiểu và loại bỏ vì chính bản thân sự phong phú của đa dạng sinh học và các cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn là sản phẩm của loại hình du lịch này. Thêm vào đó, với mục tiêu chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương - những người đã gắn bó với các hệ sinh thái nơi họ sinh ra và lớn lên qua nhiều thế hệ, DLST sẽ tạo cơ hội sinh sống cho họ và nhờ đó sẽ góp phần hạn chế sức ép của cộng đồng đến môi trường và bảo vệ các hệ sinh thái. Ngoài ra, với tính giáo dục trong hoạt động của mình, DLST sẽ không chỉ đem lại cho du khách những hiểu biết mới về môi trường tự nhiên, mà còn tạo cho họ ý thức đối với việc bảo vệ thiên nhiên nói chung, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học nói riêng.

2. Du lịch sinh thái với phát triển cộng đồng

Khái niệm cộng đồng bao gồm bốn yếu tố:

- + Tương quan cá nhân mật thiết với những người khác.
- + Có sự liên hệ về tình cảm.
- + Có sự tự nguyện hy sinh đối với những giá trị được tập thể coi là cao cả;
- + Có ý thức đoàn kết với mọi thành viên trong tập thể.

Trong những năm gần đây, các nhà bảo tồn đang ngày càng trở nên quan tâm đến tác động của du lịch ở các nước đang phát triển. Bất chấp sự cám dỗ của du lịch với tư cách là

**

một sự đầu tư có hiệu quả kinh tế cao, du lịch phổ thông có thể mang lại các hậu quả tiêu cực sâu xa cho những cư dân bản địa và môi trường. Nó có thể làm thoái hoá môi trường thông qua sự quá tải, dẫn đến lạm phát địa phương, làm tăng khoảng cách về văn hoá và kinh tế giữa người dân địa phương với những người du lịch giàu có.

DLST không chỉ là loại hình du lịch đang phát triển nhanh nhất mà nó còn được xem như một cách tiếp cận mới đầy triển vọng trong việc duy trì những khu vực tự nhiên đang bị đe dọa và tạo cơ hội phát triển cộng đồng ở các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển.

DLST thực thụ phải dựa vào một hệ thống quan điểm về tính bền vững và sự tham gia của địa phương, của cư dân nông thôn ở những nơi có tiềm năng lớn về phát triển DLST. DLST phải là một nỗ lực kết hợp giữa nhân dân địa phương và những khách tham quan để duy trì những khu hoang dã và những thế mạnh về sinh thái và văn hoá, thông qua sự hỗ trợ phát triển của cộng đồng địa phương. Phát triển cộng đồng ở đây có nghĩa là giao quyền hạn cho những nhóm địa phương để họ kiểm soát và quản lý các tài nguyên có giá trị theo cách không chỉ sử dụng tài nguyên bền vững mà còn đáp ứng được các nhu cầu xã hội, văn hoá và kinh tế của họ.

Có thể nói du lịch là một ngành kinh tế có nhiều tác động tới môi trường hơn bất cứ một ngành kinh tế nào khác, bởi vì việc khai thác các tài nguyên du lịch phụ thuộc phần lớn vào những người từ bên ngoài, cả những người lập kế hoạch lẫn khách du lịch. Việc lập kế hoạch và các hoạt động quản lý, giám sát không đúng đắn thường dẫn đến những tác động tiêu cực mà hậu quả của nó khó có thể lường hết, đôi khi không thể phục hồi lại được như sự thoái hoá và xói mòn, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm, v.v...

Do vậy vấn đề đặt ra đối với các nhà quản lý và kinh doanh du lịch là làm thế nào để vừa đẩy mạnh các hoạt động khai thác kinh doanh du lịch trong khi vẫn bảo tồn được các tài nguyên nhằm mục đích phát triển du lịch bền vững. Đây hiện là mối quan tâm không những của từng nước, từng khu vực mà còn mang tính chất toàn cầu. Rất nhiều mô hình tiên tiến về bảo tồn thiên nhiên và môi trường trong khu vực cũng như trên thế giới hiện đang hoạt động có hiệu quả.

3. Du lịch sinh thái với phát triển bền vững

Khái niệm "du lịch bền vững" được nghiên cứu phát triển để tìm ra những nguyên nhân làm suy giảm tính hấp dẫn của du lịch bởi sự xuống cấp của tài nguyên môi trường, nhằm mang lại những lợi ích về kinh tế không chỉ cho ngành du lịch mà còn cho cộng đồng địa phương.

Du lịch bền vững là quá trình quản lý hoạt động du lịch vì mục đích xác định và tăng cường các nguồn hấp dẫn khách du lịch tới một vùng nào đó. Quá trình quản lý này luôn hướng tới việc hạn chế lợi ích trước mắt để đạt được nguồn lợi lâu dài từ các hoạt động du lịch. Cách gọi "du lịch bền vững" có thể được dùng như một danh từ hoặc như một trạng từ. Khi "bền vững" là trạng từ thì "du lịch bền vững" được hiểu với ý nghĩa hiệu quả của hoạt động du lịch là bền vững. Khi là danh từ, "du lịch bền vững" mô tả hiệu quả của hoạt động du lịch nằm trong giới hạn những thay đổi cho phép và bền vững là kết quả của quá trình

*

đó.

Phát triển du lịch bền vững cần phải tính đến 3 yếu tố:

- + Mỗi quan hệ giữa bảo tồn tài nguyên tự nhiên, môi trường và lợi ích kinh tế.
- + Quá trình phát triển trong thời gian lâu dài.
- + Đáp ứng được nhu cầu hiện tại, song không làm ảnh hưởng đến nhu cầu của những thế hệ tiếp theo.

Trong thực tế, nhiều người cho rằng "du lịch bền vững" đơn giản chỉ là sự "duy trì tăng trưởng về du lịch" và mục tiêu này cần được ưu tiên trong chính sách phát triển du lịch. Song điều có ý nghĩa đối với du lịch không đơn giản là việc phải đạt được những chỉ tiêu về số lượng khách du lịch, công suất buồng phòng, doanh thu... mà còn cần phải đạt được những điều lớn hơn. Trong những điều kiện hiện nay ở nhiều nước, đặc biệt ở các nước đang phát triển, ngành du lịch luôn phải đứng trước thách thức để có thể theo đuổi mục tiêu phát triển du lịch bền vững với đúng ý nghĩa của nó.

Liên quan đến khái niệm bền vững là khái niệm về những giới hạn. Giới hạn ở đây có nghĩa là sự kiểm soát những việc được phép, không được phép, hoặc được phép từng phần. Các chỉ tiêu này được xác lập trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề về tài nguyên môi trường, về chỉ số xã hội và về sức chứa của không gian hoạt động du lịch. Những khái niệm này đặc biệt có ý nghĩa đối với DLST.

DLST có bản chất và mục tiêu hoạt động là đảm bảo cho cả việc bảo tồn và mang lại lợi ích kinh tế, thông qua việc giúp đỡ cộng đồng địa phương quản lý các tài nguyên của họ. Đây chính là điểm mấu chốt về bản chất để coi DLST như một hoạt động bảo tồn giúp cho quá trình phát triển bền vững về tài nguyên và môi trường. Khái niệm về tài nguyên và môi trường ở đây không chỉ được hiểu đơn thuần về mặt tự nhiên mà còn mang tính văn hoá - xã hội. Các cộng đồng địa phương có thể mang lại những điều hấp dẫn cho khách du lịch thông qua nền văn hoá truyền thống và các di sản xã hội, qua sự tiếp xúc thân mật và cởi mở mà họ dành cho du khách. Chính vì vậy những di sản văn hóa, những phong tục tập quán cùng với cách cư xử của người dân trong cộng đồng địa phương là một phần của sản phẩm du lịch và được nhìn nhận như một tài nguyên du lịch có giá trị bên cạnh những tài nguyên du lịch tự nhiên. Những tài nguyên nhân văn này cũng cần được bảo tồn và phát triển bền vững.

Sự phát triển DLST theo đúng nghĩa sẽ giành được sự ủng hộ của cộng đồng địa phương bởi trực tiếp đem lại công ăn việc làm và lợi ích kinh tế, văn hoá cho họ.

+ Các nhà bảo tồn đã phát triển khái niệm DLST với mục tiêu bảo vệ tài nguyên môi trường tự nhiên, thông qua việc giúp đỡ cộng đồng địa phương quản lý nguồn tài nguyên mà họ đang sử dụng. Hoạt động du lịch ở đây được xem như một phương tiện hữu hiệu để bảo vệ tài nguyên, đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Điều này hoàn toàn dễ hiểu bởi sự tham gia vào hoạt động dịch vụ du lịch của người dân địa phương sẽ làm hạn chế nhu cầu sử dụng tài nguyên mà trước đây khi chưa có du lịch họ phải khai thác để phục vụ cuộc sống hằng ngày.

**

Ngoài ý nghĩa đối với việc bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên môi trường, hoạt động DLST cũng mang tính bền vững bởi được sự ủng hộ của người dân địa phương. Nếu người dân địa phương phản đối sự có mặt của khách du lịch hoặc có những cư xử không làm hài lòng khách du lịch do họ không được lợi ích gì từ du lịch thì đó là nguyên nhân làm hạn chế' và thậm chí dẫn đến phá vỡ hoạt động du lịch.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Trình bày khái niệm du lịch sinh thái?

Câu 2: Trình bày các đặc trưng cơ bản của du lịch sinh thái?

Câu 3: Phân tích mối quan hệ giữa du lịch sinh thái và phát triển?

Tailieu.vn

Chương III: TIỀM NĂNG VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở VIỆT NAM

Chương này trình bày một số kiến thức cơ bản về phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam, các nguyên tắc của qui hoạch và thiết kế du lịch sinh thái. Xây dựng và thiết kế được các nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam.

I. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở VIỆT NAM

1. Các hệ sinh thái điển hình

1.1. Đặc điểm hình thành các hệ sinh thái ở Việt Nam

Môi trường cho sự tồn tại và phát triển của các loài sinh vật (sinh thái cảnh) hay các điều kiện sinh thái có liên quan chặt chẽ đến lịch sử hình thành và vị trí địa lý của lãnh thổ. Đặc điểm địa lý của lãnh thổ Việt Nam tạo nên những đặc thù về sinh thái không tìm thấy sự tương đồng ở các nước khác trong khu vực.

*

Việt Nam có vị trí chuyển tiếp trong bình đồ kiến tạo châu Á là nơi chuyển tiếp từ lục địa xuống đại dương, từ vùng núi cao châu Á (cao nhất hành tinh) xuống vực sâu đại dương (sâu nhất hành tinh), là đới tiếp xúc giữa miền nền Hoa Nam và miền nền Ấnôxini Đông Dương. Chính vì vậy mà địa hình Việt Nam cấu trúc thành các dải thung lũng xen kẽ nhau chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam ở phần lớn lãnh thổ và hướng vòng cung ở vùng núi Đông Bắc. Các dòng sông chảy trên địa phận Việt Nam theo hướng cấu trúc địa hình, lúc chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam khi chạy vòng giữa các cánh cung núi, rồi đổ ra Biển Đông.

Việt Nam nằm ở giữa ô gió mùa châu Á, là nơi tiếp xúc của 3 khu vực gió mùa: Bắc Á, Nam Á và Đông Nam Á. Vì vậy, không nơi nào cùng vĩ tuyến (nhiệt đới) lại có mùa đông lạnh như ở phần lãnh thổ miền Bắc Việt Nam.

Một đặc điểm lý thú khác là Việt Nam vừa được xem như cái nôi của các loài sinh vật bản địa, vừa là nơi giao tiếp của các luồng sinh vật từ khu hệ sinh vật phía Bắc (Himalaya - Nam Trung Hoa), đến khu hệ sinh vật phía Nam (Malaixia - Ấnôxixia) và khu hệ sinh vật phía Tây (An Độ - Miền Điện).

Những đặc điểm này được sâu sắc thêm bởi tính kế thừa trong lịch sử phát triển lãnh thổ Việt Nam, nghĩa là các cấu trúc lãnh thổ vẫn còn được lưu giữ từ giai đoạn này qua giai đoạn khác. Lãnh thổ Việt Nam không bị ảnh hưởng trực tiếp của các đợt băng hà Đệ Tứ xảy ra trên hành tinh mà chỉ chịu ảnh hưởng của các đợt khí hậu lạnh xen với các đợt biển tiến của thời kỳ này. Do vậy, sinh vật ở Việt Nam có lịch sử phát triển từ Đệ Tam, thậm chí có những loài thực vật tồn tại từ Trung Sinh cùng với sự hội nhập qua các đợt di cư của các sinh vật từ phía Nam đi lên (trong điều kiện khí hậu nóng lên, vào thời kỳ gian băng), từ phía Bắc đi xuống (thời kỳ lạnh đi, khi có băng hà Đệ Tứ)... cũng như sự di chuyển của các sinh vật từ đất liền ra hải đảo khi nước biển rút vào thời kỳ băng hà.

Những đặc điểm cơ bản về lịch sử hình thành, vị trí địa lý lãnh thổ và sự đa dạng về các điều kiện địa lý đã tạo ra sự phong phú, đa dạng và có tính chất pha trộn của các HST với tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam. Đây chính là đặc điểm tạo nên tài nguyên DLST đặc sắc, đảm bảo cho phát triển DLST ở nước ta.

1.2. Các hệ sinh thái điển hình ở Việt Nam.

1.2.1. Nhóm hệ sinh thái rừng nhiệt đới.

a. Hệ sinh thái rừng rậm nội chí tuyến gió mùa ẩm thường xanh (HST rừng nhiệt đới thường xanh).

HST rừng mưa được xem là một trong những HST giàu có và cổ nhất trên Trái Đất, thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, khách DLST trong và ngoài nước.

HST rừng thường xanh ưa mưa chỉ phân bố tại một số khu vực thuộc sườn Đông của dãy núi Trường Sơn - từ Hà Tĩnh đến Quảng Ngãi

Ở Việt Nam, HST này cho trữ lượng gỗ lớn nhất trong tất cả các loại rừng, thường được 200m³/ha, nơi tốt nhất có thể tới 300m³/ha, tương đương với rừng mưa ở Xumatra.

Trong các HST này, quần xã động vật đa dạng, tập hợp được rất nhiều loài có tập tục

**